TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 212/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 13/7/2023.
V/v: "Không công nhận quan hệ vợ chồng"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH BẾN TRE

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Chí Cường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Công Tâm.
2. Bà Bùi Thị Tuyết Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện huyện C, tỉnh Bến Tre.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2023/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 về việc *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2023/QĐST - HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2023 giữa:

1.Nguyên đơn:

Bà Nguyễn Thị Tuyết T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: 258/18, đường V, phường 5, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh.

2.Bị đơn:

Ông Lê Anh Th, sinh năm 1981.

Địa chỉ: 61/35 ấp T, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn vắng không có lí do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện, văn bản trình bày ý kiến, đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết Tcó lời trình bày:

Nguyên vào khoảng năm 2012, bà và ông Lê Anh Th phát sinh quan hệ tình cảm và có 01 con chung là cháu Lê Anh K, sinh ngày 30/10/2013 tuy nhiên

cả hai không có đăng ký kết hôn và cũng không sống chung với nhau như vợ chồng. Vì thương con không muốn con bà bị người khác đàm tiếu là không có cha nên bà đồng ý khai sinh cho con bà theo họ cha.

Từ khi bà sinh con, hai bên không còn qua lại gì với nhau và cũng không gặp mặt. Ông Th có gia đình riêng hiện sinh sống tại 61/35 ấp T, xã V, huyện C, tỉnh Bến Tre còn bà thì một mình nuôi con và sinh sống tại phường 5, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh. Như vậy giữa bà và ông Th chỉ phát sinh tình cảm nam nữ rồi có con chung chứ không sống chung như vợ chồng, hiện ông Th đã có gia đình riêng nên không thể tiếp tục đi đến hôn nhân

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Lê Anh Th.

Về con chung: Có 01 người con chung là cháu Lê Anh K, sinh ngày 30/10/2013, hiện đang sống với bà, bà yêu cầu nuôi con chung và không yêu cầu ông Th cấp dưỡng cho con.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Anh Th dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt không có lí do nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Về tố tụng:

Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định.

Bị đơn trong vụ án vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung:

Theo nguyên đơn vào khoảng năm 2012, bà và ông Lê Anh Th có quan hệ tình cảm và có 01 con chung tuy nhiên cả hai không có đăng ký kết hôn và cũng không sống chung với nhau như vợ chồng. Vì thương con không muốn con bà bị người khác đàm tiếu là không có cha nên bà đồng ý khai sinh cho con bà theo họ cha.Từ khi bà sinh con, hai bên không còn qua lại gì với nhau và cũng không gặp mặt, Nay nguyên đơn cho rằng ông Th đã có gia đình riêng nên cũng không

thể tiếp tục đi đến hôn nhân. Nhận thấy, việc nguyên đơn và bị đơn sống chung như vợ chồng vào khoảng thời gian năm 2012 và có con chung nhưng không có đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên mối quan hệ hôn nhân của ông bà không có giá trị pháp lý.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thông báo hợp lệ các phiên hòa giải với mục đích là hòa giải, động viên nhằm hàn gắn tình cảm cho hai bên tuy nhiên nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu, bị đơn không đến Tòa án trình bày ý kiến mà không có lí do chính đáng.

Từ những phân tích, đánh giá như trên, Hội đồng xét xử nhận định nguyên đơn cương quyết yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng còn bị đơn dù biết yêu cầu này là chấm dứt quan hệ như vợ chồng nhưng bị đơn đã bỏ mặc cho nguyên đơn tự giải quyết, không cùng nguyên đơn có các biện pháp tích cực nhằm cải thiện tình cảm. Như vậy tình trạng đời sống vợ chồng cả hai đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, Hội đồng xét xử cần thiết phải chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng là phù hợp với quy định tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 01 người con chung là cháu Lê Anh Khôi, sinh ngày 30/10/2013, hiện đang sống với bà Thu, bà có yêu cầu nuôi con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy khi không còn là vợ chồng, việc giao con cho ai nuôi là phải đảm bảo về mọi mặt cho con chung, đối với nguyên đơn là người đang trực tiếp nuôi con chung đồng thời nguyện vọng của con chung cũng muốn sống với bà vì vậy Hội đồng xét xử quyết định giao con chung cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng cho con do nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu vì vậy Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

Về tài sản chung: Nguyên đơn trình không có vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Nguyên đơn trình bày không có không có vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn phải có nghĩa vụ chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai

Ttạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001681 ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 53; 81; 82; 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí.

Cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Tuyết Tvà ông Lê Anh Th.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Tuyết Tcó quyền, nghĩa vụ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Anh K, sinh ngày 30/10/2013, hiện đang sống với bà Tcho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Tuyết Tkhông yêu cầu ông Lê Anh Th thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Ông Lê Anh Th có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở ông thực hiện quyền, nghĩa vụ này tuy nhiên khi người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Tuyết Tphải có nghĩa vụ chịu số tiền 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã

nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai Ttạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001681 ngày 06 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-TAND tỉnh Bến Tre;
-VKSND huyện C, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện C, tỉnh Bến Tre;
-Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Chí Cường